

# MÔ HÌNH Ý NIỆM HÓA SỰ TÔN KÍNH THẦN LINH QUA KÍNH NGŨ NGHI LỄ TRONG SHAMAN GIÁO HÀN QUỐC: PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN TỪ PHIM EXHUMA (2024)

## CONCEPTUALIZATION MODELS OF REVERENCE TOWARD DEITIES THROUGH RITUAL HONORIFICS IN KOREAN SHAMANISM: A DISCOURSE ANALYSIS OF THE FILM EXHUMA (2024)

Đinh Lan Hương\*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam<sup>1</sup>

\*Tác giả liên hệ / Corresponding author: huongdl@huflit.edu.vn

(Nhận bài / Received: 17/01/2026; Sửa bài / Revised: 07/5/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 22/5/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6B).044

**Tóm tắt** - Bài viết phân tích kính ngữ nghi lễ trong Shaman giáo Hàn Quốc thông qua hai phân cảnh Gut tiêu biểu trong phim *Exhuma* (2024), được tiếp cận như một tư liệu văn hóa thứ cấp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, vận dụng khung tiếp cận ngôn ngữ học văn hóa-tri nhận nhằm làm rõ vai trò của kính ngữ trong diễn ngôn nghi lễ. Kết quả cho thấy, kính ngữ nghi lễ vận hành như một cơ chế tri nhận, kích hoạt hai mô hình ý niệm hóa sự tôn kính thần linh trong diễn ngôn Gut mang tính bổ sung. Trong nghi lễ khai quật mộ, kính ngữ được ý niệm hóa như mệnh lệnh vũ trụ, góp phần kiến tạo trật tự quyền uy thiêng liêng. Ngược lại, trong nghi lễ gọi hồn, kính ngữ vận hành như chiến lược thương lượng nhân cảm, nhằm thiết lập sự kết nối cảm xúc và dẫn dắt linh hồn, qua đó góp phần duy trì trật tự thiêng trong Shaman giáo Hàn Quốc.

**Từ khóa** - Diễn ngôn nghi lễ; *Exhuma*; lược đồ văn hóa; Shaman giáo Hàn Quốc; ý niệm hóa

### 1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ nghi lễ được xem là một phương tiện trung tâm trong việc tổ chức và duy trì thế giới quan tôn giáo của cộng đồng. Trong nhiều truyền thống tín ngưỡng, lời khấn không chỉ thực hiện chức năng giao tiếp với thần linh mà còn vận hành như một cơ chế tổ chức tri nhận, thông qua đó các quan hệ quyền uy, trật tự biểu tượng và ranh giới giữa phàm và thiêng được xác lập và tái khẳng định. Các nghiên cứu trong nhân học ngôn ngữ cho thấy, diễn ngôn nghi lễ không chỉ phản ánh mà còn định hình cách con người tri nhận về thế giới thiêng thông qua các hành vi ngôn ngữ mang hiệu lực [1].

Trong bối cảnh đó, Shaman giáo Hàn Quốc (musok, 무속) là một hệ thống tín ngưỡng bản địa tiêu biểu, trong đó nghi lễ Gut vận hành như một không gian giao tiếp trung giới giữa con người, linh hồn và thần linh. Các công trình kinh điển như [2] đã chỉ ra rằng, lời khấn trong nghi lễ Gut mang tính công thức cao, với cấu trúc lặp, nhịp điệu và các biểu thức nghi thức góp phần hiện thực hóa hiệu lực thiêng của diễn ngôn. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tiếp cận từ góc độ nhân học và tôn giáo học, chưa đi sâu vào

**Abstract** - This article analyzes ritual honorifics in Korean shamanism through two representative Gut ritual scenes depicted in the film *Exhuma* (2024), which is approached as a form of secondary cultural data. The study adopts a qualitative methodology and draws on a cultural-cognitive linguistics framework to elucidate the role of honorifics in ritual discourse. The findings demonstrate that ritual honorifics function as a cognitive mechanism that activates two complementary models of the conceptualization of divine reverence in Gut discourse. In the grave-exhumation ritual, honorifics are conceptualized as cosmic commands, contributing to the construction of a sacred hierarchy of authority. By contrast, in the soul-calling ritual, honorifics operate as an empathic negotiation strategy aimed at establishing emotional connection and guiding the soul, thereby contributing to the maintenance of sacred order in Korean shamanism.

**Key words** - Ritual discourse; *Exhuma*; cultural schemas; Korean Shamanism; conceptualization

việc phân tích các yếu tố ngôn ngữ cụ thể, đặc biệt là hệ thống kính ngữ nghi lễ như những phương tiện trực tiếp kích hoạt và tổ chức các cách tri nhận về thần linh và trật tự thiêng.

Ở một hướng tiếp cận khác, hệ thống kính ngữ tiếng Hàn đã được khảo sát rộng rãi trong ngữ dụng học và xã hội học ngôn ngữ, với trọng tâm là chức năng lịch sự, quản lý thể diện và phản ánh trật tự tôn ti trong giao tiếp xã hội [3], [4]. Tuy nhiên, khi đặt kính ngữ vào bối cảnh nghi lễ Shaman giáo, nơi các chủ thể giao tiếp vượt ra ngoài phạm vi con người thì các khung phân tích này chưa đủ để lý giải vai trò của kính ngữ như một cơ chế kiến tạo trật tự thiêng trong diễn ngôn.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận và ngôn ngữ học văn hóa, ngôn ngữ không chỉ là phương tiện biểu đạt mà còn là nơi kích hoạt các mô hình ý niệm hóa và lược đồ văn hóa được chia sẻ trong cộng đồng [5], [6]. Trong diễn ngôn nghi lễ, các hình thức ngôn ngữ như kính ngữ có thể đóng vai trò như những tín hiệu kích hoạt các mô hình tri nhận về quyền uy, trật tự và mối quan hệ giữa con người với thế giới siêu nhiên. Tuy nhiên, các nghiên cứu kết nối trực tiếp

<sup>1</sup> Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology, Vietnam (Đinh Lan Hương)

giữa kính ngữ nghi lễ và các mô hình ý niệm hóa trong Shaman giáo Hàn Quốc vẫn còn hạn chế, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh các hình thức tái hiện đương đại như điện ảnh, vốn chưa được khai thác đầy đủ như một nguồn dữ liệu diễn ngôn nghi lễ.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết này tiếp cận bộ phim *Exhuma* (2024) như một nguồn tư liệu văn hóa thứ cấp nhằm phân tích cách kính ngữ nghi lễ được sử dụng trong diễn ngôn Gut và làm rõ các mô hình ý niệm hóa sự tôn kính thần linh được kích hoạt thông qua các biểu thức ngôn ngữ cụ thể. Nghiên cứu không nhằm khái quát toàn bộ hệ thống Shaman giáo Hàn Quốc mà tập trung vào việc làm rõ cơ chế ngôn ngữ-tri nhận vận hành trong một ngữ cảnh diễn ngôn cụ thể. Qua đó, bài viết góp phần mở rộng nghiên cứu kính ngữ từ bình diện lịch sử xã hội sang bình diện tri nhận-văn hóa trong bối cảnh nghi lễ và tín ngưỡng đương đại.

## 2. Cơ sở lý luận và tổng quan tài liệu

### 2.1. Ý niệm hóa và lược đồ văn hóa trong nghiên cứu ngôn ngữ nghi lễ

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm hóa được hiểu là quá trình con người tổ chức và diễn giải kinh nghiệm thông qua các mô hình nhận thức được mã hóa trong ngôn ngữ [5]. Theo hướng tiếp cận này, ngôn ngữ không chỉ phản ánh thế giới mà còn tham gia vào việc kiến tạo các khung tri nhận, qua đó định hình cách con người hiểu và tương tác với các hiện tượng trừu tượng như quyền lực, trật tự hay sự thiêng liêng. Các mô hình ý niệm hóa thường được thể hiện thông qua ẩn dụ tri nhận và các cấu trúc ngôn ngữ mang tính quy ước, cho phép cộng đồng chia sẻ những cách hiểu tương đối ổn định về thế giới.

Bổ trợ cho hướng tiếp cận trên, lý thuyết lược đồ văn hóa nhấn mạnh vai trò của tri thức được chia sẻ trong cộng đồng và được kích hoạt thông qua ngôn ngữ [6], [7]. Lược đồ văn hóa có thể được xem là những mô hình nhận thức tập thể, được hình thành và duy trì qua tương tác xã hội lâu dài, chi phối cách con người diễn giải hành vi và sự kiện trong những bối cảnh văn hóa cụ thể. Trong các thực hành nghi lễ, lược đồ văn hóa thường được kích hoạt tập trung, bởi nghi lễ là không gian tái hiện các giá trị, niềm tin và trật tự biểu tượng mang tính quy phạm cao.

Từ góc nhìn này, ngôn ngữ nghi lễ có thể được xem như một dạng hành động tri nhận, trong đó các biểu thức ngôn ngữ không chỉ phản ánh mà còn tham gia vào việc tổ chức và duy trì các cách tri nhận về thế giới thiêng. Việc lặp lại các công thức ngôn ngữ nghi thức góp phần củng cố và tái sản xuất các lược đồ văn hóa, qua đó duy trì tính ổn định của các mô hình ý niệm trong cộng đồng.

Trong bối cảnh Shaman giáo Hàn Quốc, kính ngữ nghi lễ là điểm hội tụ giữa ý niệm hóa và lược đồ văn hóa. Việc lựa chọn hình thức kính ngữ không chỉ biểu đạt thái độ tôn kính, mà còn kích hoạt các mô hình ý niệm hóa về quyền uy thần linh, trật tự vũ trụ và vị thế của con người trong mối quan hệ với thế giới siêu nhiên. Kính ngữ nghi lễ trong Shaman giáo Hàn Quốc, được hiểu trong nghiên cứu này là hệ thống các biểu thức kính ngữ được sử dụng trong bối cảnh nghi lễ nhằm thiết lập và duy trì quan hệ thiêng giữa con người và thần linh, vượt ra ngoài chức năng lịch sử xã hội thông thường.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tiếp cận phân tích theo hướng liên kết trực tiếp giữa hình thức ngôn ngữ và ý niệm hóa, trong đó: (i) các biểu thức kính ngữ cụ thể (đuôi câu, cấu trúc Hán-Hàn, công thức nghi lễ) được xem là dữ liệu đầu vào; (ii) các chức năng diễn ngôn (tuyên cáo, cầu thỉnh, dẫn dắt) được xác định như tầng trung gian; và (iii) các lược đồ văn hóa và mô hình ý niệm hóa được xác lập như kết quả phân tích. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ cơ chế ngôn ngữ-tri nhận thông qua đó kính ngữ nghi lễ tham gia vào việc kích hoạt và tổ chức các cách tri nhận về thần linh và trật tự thiêng trong diễn ngôn Gut.

### 2.2. Kính ngữ nghi lễ trong Shaman giáo Hàn Quốc: các hướng tiếp cận nghiên cứu

Hệ thống kính ngữ trong tiếng Hàn từ lâu đã được xem là một đặc trưng ngôn ngữ nổi bật và là đối tượng nghiên cứu quan trọng trong ngôn ngữ học. Các công trình kinh điển [8], [3] đã mô tả tương đối toàn diện cấu trúc và chức năng của kính ngữ tiếng Hàn, nhấn mạnh vai trò của kính ngữ trong việc phản ánh trật tự tôn ti và quan hệ xã hội. Từ góc nhìn ngữ dụng học, [4] tiếp cận kính ngữ như một chiến lược lịch sử nhằm quản lý thể diện và duy trì sự hài hòa trong giao tiếp. Những hướng tiếp cận này đặt nền tảng quan trọng cho việc hiểu kính ngữ như một cơ chế ngôn ngữ gắn với trật tự xã hội.

Trong bối cảnh Shaman giáo Hàn Quốc, ngôn ngữ nghi lễ, đặc biệt là lời khấn đã được nhiều nhà nghiên cứu khảo sát từ góc nhìn nhân học và tôn giáo học. Công trình [2] xem nghi lễ Gut như một không gian giao tiếp thiêng, trong đó ngôn ngữ đóng vai trò trung gian kết nối con người với thần linh và linh hồn. Các nghiên cứu này nhấn mạnh tính trình diễn, tính lặp và hiệu lực nghi lễ của lời khấn, qua đó cho thấy cách diễn ngôn nghi lễ tham gia vào việc duy trì trật tự xã hội và thế giới quan tôn giáo của cộng đồng. Tương tự, nghiên cứu [9] cho thấy, lời khấn trong Shaman giáo Hàn Quốc thường vận hành theo các khuôn thức ngôn ngữ lặp lại, nhịp điệu và công thức nghi lễ, qua đó góp phần tạo nên hiệu lực biểu tượng của diễn ngôn nghi lễ.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu gần đây của các học giả Hàn Quốc đã mở rộng cách tiếp cận sang bình diện xã hội đương đại. Chẳng hạn, [10] phân tích quá trình tái cấu trúc nghi lễ Shaman giáo trong bối cảnh hiện đại, làm rõ cách các thực hành nghi lễ được thương lượng giữa pháp sư, thân chủ và các hệ tư tưởng khác nhau. Cách tiếp cận này cho thấy, nghi lễ Gut là một không gian tương tác linh hoạt, nơi các thực hành tín ngưỡng được điều chỉnh theo bối cảnh xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào bình diện xã hội và ý thức hệ, chưa đi sâu vào việc phân tích kính ngữ nghi lễ như một cơ chế ngôn ngữ-tri nhận vận hành trong diễn ngôn.

Tổng hợp các hướng nghiên cứu cho thấy, kính ngữ tiếng Hàn và ngôn ngữ Shaman giáo đã được khảo sát từ nhiều góc độ khác nhau. Bên cạnh các công trình quốc tế, một số nghiên cứu gần đây trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng cũng đã vận dụng các hướng tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn để làm rõ cơ chế kiến tạo ý nghĩa, các mối quan hệ liên nhân và sự tương tác trong nhiều loại hình diễn ngôn khác nhau [11], [12]. Đồng thời, các nghiên cứu thuộc lĩnh vực Hàn Quốc học đã góp phần làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn

hóa và quá trình tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc trong bối cảnh Việt Nam [13]. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào kính ngữ trong giao tiếp xã hội hoặc tiếp cận ngôn ngữ nghi lễ từ góc nhìn nhân học và chức năng nghi lễ. Vì vậy, vẫn còn thiếu các nghiên cứu phân tích một cách hệ thống vai trò của các biểu thức kính ngữ nghi lễ như đuôi câu kính ngữ, cấu trúc Hán-Hàn và các công thức lời khấn trong việc kích hoạt và tổ chức các mô hình ý niệm hóa về quyền uy thần linh và trật tự thiêng. Trên cơ sở kế thừa các hướng tiếp cận trên, nghiên cứu này tập trung làm rõ vai trò của kính ngữ nghi lễ như một cơ chế ngôn ngữ - tri nhận trong việc kiến tạo các mô hình ý niệm hóa về thần linh và trật tự thiêng trong Shaman giáo Hàn Quốc.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng định tính, vận dụng phương pháp phân tích diễn ngôn nghi lễ trong khung tiếp cận ngôn ngữ học văn hóa - tri nhận. Cách tiếp cận này cho phép xem các hình thức ngôn ngữ, đặc biệt là kính ngữ nghi lễ như những phương tiện ngôn ngữ tham gia vào việc kích hoạt và tổ chức các mô hình ý niệm hóa về sự tôn kính thần linh trong diễn ngôn Shaman giáo Hàn Quốc.

Trên cơ sở khung lý thuyết đã trình bày ở mục 2, nghiên cứu được tiến hành theo hướng liên kết giữa hình thức ngôn ngữ và ý niệm hóa, trong đó các biểu thức kính ngữ cụ thể được phân tích qua ba tầng: (i) hình thái ngôn ngữ (đuôi kính ngữ, cấu trúc Hán-Hàn, công thức nghi lễ); (ii) chức năng diễn ngôn (tuyên cáo, cầu thỉnh, dẫn dắt); và (iii) mô hình ý niệm hóa được kích hoạt. Quy trình này cho phép làm rõ cơ chế ngôn ngữ - tri nhận thông qua đó các biểu thức kính ngữ tham gia vào việc định hình cách tri nhận về thần linh và trật tự thiêng.

Trong nghiên cứu này, đơn vị phân tích được xác định là các phát ngôn nghi lễ trong lời khấn và lời thoại của pháp sư, trong khi các phân cảnh nghi lễ được xem như ngữ cảnh diễn ngôn. Việc phân tích tập trung vào các biểu thức kính ngữ xuất hiện trong từng phát ngôn cụ thể, thay vì toàn bộ phân cảnh như một đơn vị phân tích độc lập.

#### 2.3. Ngữ liệu nghiên cứu

Nguồn ngữ liệu cụ thể gồm hai phân cảnh được trích xuất trực tiếp từ phiên bản phát hành chính thức của phim: (1) phân cảnh nghi lễ khai quật mộ (대살굿, Daesalgut) và (2) phân cảnh nghi lễ gọi hồn (혼맞이굿, Honmajigut). Lời thoại và lời khấn nguyên bản bằng tiếng Hàn (Hangul) được đối chiếu và xác minh qua phụ đề tiếng Hàn chính thức kèm theo bản phát hành, nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản gốc trước khi tiến hành phân tích. Toàn bộ ngữ liệu đã được chuyển sang dạng văn bản viết (Hangul).

Nghiên cứu không xem ngữ liệu điện ảnh như bản sao trực tiếp của nghi lễ truyền thống, mà như một hình thức diễn ngôn tái hiện, cho phép khảo sát cách các mô hình ý niệm hóa được cấu trúc thông qua ngôn ngữ trong không gian đại chúng. Mục tiêu nghiên cứu không nhằm đánh giá tính xác thực dân tộc học của nghi lễ, mà tập trung phân tích cơ chế ngôn ngữ - tri nhận trong diễn ngôn Gut.

Trong nghiên cứu này, đơn vị phân tích được xác định là các phát ngôn nghi lễ (*utterances*) trong lời khấn và lời thoại của pháp sư, trong khi các phân cảnh được xem như ngữ cảnh diễn ngôn. Nghiên cứu phân tích 40 phát ngôn nghi lễ, gồm 13 dòng thoại/lời khấn có thể tính là phát ngôn trong nghi lễ khai quật mộ và 27 phát ngôn trong nghi lễ gọi hồn. Các phát ngôn được lựa chọn dựa trên sự xuất hiện của biểu thức kính ngữ nghi lễ và chức năng diễn ngôn liên quan đến sự tôn kính thần linh.

#### 2.4. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Các phát ngôn nghi lễ được phiên âm theo hệ Revised Romanization (RR) - hệ thống phiên âm chính thức của Hàn Quốc và đối chiếu với nguyên văn Hangul nhằm bảo đảm tính thống nhất ngữ liệu. Đối với các biểu thức Hán-Hàn hoặc khẩu ngữ nghi lễ khó quy chiếu, nghiên cứu giữ nguyên dạng thức và bổ sung chú giải. Bản dịch tiếng Việt được thực hiện theo ngữ cảnh nghi lễ, ưu tiên bảo tồn chức năng diễn ngôn và sắc thái kính ngữ hơn là dịch sát cấu trúc cú pháp.

Sau khi mã hóa ngữ liệu, các phát ngôn được phân loại theo các nhóm chức năng diễn ngôn như tuyên cáo, cầu thỉnh, mời gọi và xác nhận nghi lễ, đồng thời đối chiếu với hệ thống kính ngữ tiếng Hàn nhằm xác định các dạng thức như đuôi kính ngữ, cấu trúc Hán-Hàn và công thức nghi lễ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khảo sát tần suất xuất hiện của các biểu thức kính ngữ trong hai phân cảnh nhằm hỗ trợ phân tích định tính.

Quá trình phân tích được triển khai qua ba bước: (i) nhận diện và phân loại các biểu thức kính ngữ nghi lễ ở cấp độ hình thái và từ vựng; (ii) phân tích chức năng diễn ngôn của các biểu thức này trong ngữ cảnh nghi lễ; và (iii) diễn giải kết quả dưới góc nhìn ý niệm hóa và lược đồ văn hóa nhằm xác định các mô hình ý niệm hóa về sự tôn kính thần linh được kích hoạt thông qua các biểu thức kính ngữ cụ thể.

Quy trình này cho phép liên kết trực tiếp giữa hình thức ngôn ngữ, chức năng diễn ngôn và mô hình ý niệm hóa, qua đó làm rõ cơ chế ngôn ngữ - tri nhận trong diễn ngôn nghi lễ Gut.

#### 2.5. Độ tin cậy và giới hạn nghiên cứu

Độ tin cậy của nghiên cứu được bảo đảm thông qua việc phân tích ngữ liệu trong mối liên hệ chặt chẽ với bối cảnh nghi lễ, đồng thời đối chiếu kết quả phân tích với các công trình nghiên cứu trước về Shaman giáo Hàn Quốc và ngôn ngữ nghi lễ. Việc vận dụng khung lý thuyết ngôn ngữ học văn hóa - tri nhận giúp duy trì tính nhất quán trong diễn giải. Để tăng độ tin cậy phân tích, các biểu thức kính ngữ nghi lễ được đối chiếu với tài liệu tham khảo chuyên ngành về kính ngữ tiếng Hàn [7], [3] và ngôn ngữ nghi lễ Shaman giáo [2], [9] nhằm hạn chế việc diễn giải mang tính chủ quan.

Cần lưu ý rằng, các nghi lễ Gut được tái hiện trong Exhuma không được xem là sự phản ánh trực tiếp hay toàn diện thực hành nghi lễ truyền thống của Shaman giáo Hàn Quốc. Nghiên cứu này được định vị như một phân tích trường hợp (*case-based analysis*), tập trung làm rõ cơ chế ngôn ngữ - tri nhận trong một ngữ cảnh diễn ngôn cụ thể.

### 3. Kết quả phân tích ngữ liệu

Phân tích diễn ngôn hai phân cảnh nghi lễ Gut trong phim *Exhuma* (2024) cho thấy, kính ngữ nghi lễ được hiện thực hóa thông qua các biểu thức ngôn ngữ cụ thể, qua đó tổ chức các mô hình ý niệm hóa khác nhau về sự tôn kính thần linh.

#### 3.1. Kính ngữ nghi lễ và mô hình quyền uy vũ trụ trong nghi lễ khai quật mộ

Trong phân cảnh nghi lễ khai quật mộ, diễn ngôn nghi lễ được tổ chức thông qua các phát ngôn mang tính công thức cao, kết hợp giữa kính ngữ trang trọng và các biểu thức vũ trụ luận. Một ví dụ tiêu biểu là chuỗi tụng mở đầu:

“천하궁에 (*cheonhagung-e*, ‘tại Thiên cung’),  
천하궁에 (*cheonhagung-e*), 삼십삼천 (*samsipsamcheon*, ‘33 tầng trời’)

지하궁에 이십팔수 (*jihagung-e isippalsu*, ‘tại Địa cung có 28 chòm sao’), 삼십삼천 제불제천 (*samsipsamcheon jebuljecheon*, ‘33 cõi trời, chư Phật, chư Thiên’)

Chuỗi phát ngôn này cho thấy, sự kết hợp giữa cấu trúc lặp và liệt kê, trong đó cụm “천하궁에” được lặp lại nhằm thiết lập nhịp điệu nghi lễ, đồng thời các đơn vị “삼십삼천”, “이십팔수”, “제불제천” mở rộng phạm vi quy chiếu của lời khấn từ không gian nghi lễ cụ thể sang một trật tự vũ trụ phân tầng. Ở đây, phát ngôn không thực hiện hành vi cầu xin trực tiếp, mà vận hành như một hành vi tuyên cáo nghi lễ (ritual declarative), với chức năng triệu tập và xác nhận sự hiện diện của các thực thể thiêng trong toàn bộ hệ thống vũ trụ. Chính cấu trúc liệt kê này góp phần thiết lập một “khung chứng giám vũ trụ” (cosmic witnessing frame), trong đó hành vi nghi lễ được đặt dưới sự giám sát của các tầng bậc thần linh.

Bên cạnh các phát ngôn mang tính tuyên cáo, diễn ngôn nghi lễ còn sử dụng các cấu trúc cầu thỉnh với mức độ kính ngữ cao, tiêu biểu như:

“감소고우 (*gamsogou*, ‘kính cẩn tấu trình’) ...  
하시옵소서 (*hasiopseoseo*, ‘xin hãy...’).

Trong phát ngôn này, “감소고우” là biểu thức Hán-Hàn mang tính nghi thức, đánh dấu hành vi tấu trình trong diễn ngôn nghi lễ, trong khi đuôi câu “-옵소서” (trong “하시옵소서”) thể hiện mức độ kính ngữ tối cao trong hệ thống tiếng Hàn. Xét ở cấp độ ngữ dụng, cấu trúc này có thể được xác định như một hành vi cầu khiến mang tính nghi lễ (ritualized directive), tuy nhiên không phải là mệnh lệnh trực tiếp, mà là dạng cầu khiến được hợp thức hóa thông qua quyền uy thiêng (quasi-imperative). Hiệu lực phát ngôn không xuất phát từ quyền lực của chủ thể nói, mà từ việc chủ thể này tự định vị mình trong một trật tự đã có sẵn, nơi thần linh giữ vị thế tối thượng và người hành lễ đóng vai trò trung gian tấu trình. Do đó, kính ngữ ở đây không chỉ biểu thị thái độ tôn kính, mà còn thiết lập quan hệ bất đối xứng tuyệt đối giữa con người và thần linh trong diễn ngôn.

Sự kết hợp giữa các phát ngôn tuyên cáo vũ trụ và các cấu trúc cầu thỉnh kính ngữ cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa hình thức ngôn ngữ và cấu trúc ý niệm. Các biểu thức

vũ trụ luận như “삼십삼천” (*samsipsamcheon*, ‘Tam thập tam thiên’) và “남선부주” (*namseonbuju*, ‘Nam Thiêm Bộ Châu’) cùng với cấu trúc tấu trình “감소고우” (*gamsogou*) góp phần tái hiện một mô hình tổ chức tương tự “triều đình thiêng”, trong đó các thực thể thần linh được phân tầng và giữ vai trò chứng giám, còn người hành lễ thực hiện hành vi tấu trình nhằm hợp thức hóa hành động nghi lễ. Trật tự vũ trụ trong diễn ngôn vì vậy được cấu trúc theo nguyên lý thứ bậc, tương tự như trật tự xã hội, và chính sự tương đồng này tạo nên cơ sở cho hiệu lực biểu tượng của lời khấn.

Từ các phân tích trên, có thể khái quát mô hình ý niệm hóa này được hiện thực hóa trực tiếp qua các biểu thức như “하시옵소서” (-옵소서) trong các phát ngôn cầu thỉnh và các cấu trúc liệt kê vũ trụ luận, qua đó cho thấy mối liên hệ giữa hình thức kính ngữ và việc kiến tạo quyền uy thiêng. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, mô hình ý niệm hóa này không được quyết định bởi kính ngữ một cách đơn tuyến, mà là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố trong diễn ngôn nghi lễ, bao gồm cấu trúc phát ngôn, nội dung vũ trụ luận và tổ chức nghi lễ. Trong cấu trúc đó, kính ngữ giữ vai trò như một chỉ mục ngôn ngữ (linguistic index) quan trọng, góp phần kích hoạt và định hướng cách tri nhận về quyền uy thiêng liêng, qua đó tham gia vào việc tổ chức và duy trì trật tự biểu tượng trong Shaman giáo Hàn Quốc.

**Bảng 1.** Mô hình ý niệm hóa của phân cảnh Gut khai quật mộ

| Miền nguồn                                                                                                                                                                  | Ẩn dụ                                   | Miền đích                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quân vương -Triều đình</b><br>(Lịch Can Chi, danh xưng<br><i>삼십삼천</i> ‘33 cõi trời’,<br><i>이십팔수</i> ‘28 chòm sao’,<br>ngôn xưng <i>감소고우</i><br>‘con kính cẩn tấu trình’) | <b>THẦN LINH LÀ QUÂN VƯƠNG</b>          | <b>Thần linh</b><br>Thần linh được tri nhận như bậc quân chủ tối cao, có quyền uy tuyệt đối và là trung tâm điều phối mọi quyết định nghi lễ.                                                                                                                              |
| <b>Thứ bậc xã hội - quan lại</b><br>(Cấu trúc nghi lễ phân ngôi: chủ lễ - trợ lễ - gia chủ - phu mộ; liệt kê 33 tầng trời, 28 chòm sao như hàng “quan chứng giám”)          | <b>TRẬT TỰ VŨ TRỤ LÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI</b> | <b>Trật tự vũ trụ</b><br>Vũ trụ được ý niệm hóa như một triều đình thiêng, nơi các yếu tố thiên-địa đóng vai trò “quan lại” xác nhận mệnh lệnh. Quyền năng nghi lễ xuất phát từ sự chính danh vũ trụ, tương tự như quyền lực chính trị dựa vào tính hợp pháp của ngôi vua. |

Mô hình ý niệm hóa cho thấy, lời khấn trong phân cảnh khai quật mộ được kiến tạo từ hai ẩn dụ tri nhận chủ đạo: (1) **THẦN LINH LÀ QUÂN VƯƠNG** và (2) **TRẬT TỰ VŨ TRỤ LÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI**. Hai ẩn dụ này phản ánh lược đồ văn hóa xem Gut như một “**TRIỀU ĐÌNH THIÊNG**”, nơi ngôn ngữ vừa mang chức năng tấu trình, vừa mang tính sắc chỉ, còn người hành lễ đóng vai trò bề tôi thiêng thực thi mệnh lệnh vũ trụ. Cấu trúc này cũng có quan niệm về tính chính danh của thần linh và duy trì trật tự tâm linh trong Shaman giáo Hàn Quốc.

#### 3.2. Kính ngữ nghi lễ và mô hình thương lượng nhân cầm

Khác với nghi lễ khai quật mộ, diễn ngôn trong phân cảnh gọi hồn cho thấy, một cấu trúc tương tác mang tính

linh hoạt và giàu yếu tố nhân cảm, trong đó kính ngữ nghi lễ không còn vận hành như công cụ thiết lập quyền uy, mà chuyển sang chức năng mời gọi, dẫn dắt và thương lượng với linh hồn. Một ví dụ tiêu biểu là chuỗi phát ngôn:

“돌아오소서 (*dorao-oseo*, ‘xin hãy trở về’), 오소서 (*oseo*, ‘xin hãy về’),”

Các biểu thức này đều sử dụng đuôi kính ngữ trang trọng “-오소서”, thể hiện mức độ tôn kính cao, tuy nhiên về mặt ngữ dụng, chúng không mang tính mệnh lệnh mà thiên về hành vi mời gọi (invitative speech act). Hiệu lực của phát ngôn không nhằm áp đặt hành động, mà tạo điều kiện cho sự hồi quy của linh hồn thông qua việc thiết lập một không gian giao tiếp mang tính cảm xúc và lễ độ. So với cấu trúc “-옵소서” trong nghi lễ khai quật, “-오소서” thể hiện sự giảm nhẹ về áp lực hành vi, qua đó phản ánh sự chuyển dịch từ quyền uy sang tương tác.

Tính chất thương lượng trong diễn ngôn được thể hiện rõ hơn qua các cấu trúc điều kiện như:

“못 오시면 (*mot osimyeon*, ‘nếu không thể về’) ... 돌아오소 (*dorao-oseo*, ‘xin hãy trở về’),

Cấu trúc này cho phép mở ra các kịch bản thay thế, trong đó linh hồn không bị buộc phải thực hiện một hành vi duy nhất, mà được “hỗ trợ” thông qua các phương án khác nhau, như “상주 췌신을 신고 돌아오소” (*sangju jipsin-eul singo dorao-oso*, ‘hãy mang dép rơm của tang chủ mà trở về’) hoặc “삼석잔에 돌아오소” (*samseokjan-e dorao-oso*, ‘hãy quay về qua chén tam thạch’). Các biểu thức này cho thấy, diễn ngôn nghi lễ không chỉ vận hành ở cấp độ ngôn ngữ, mà còn gắn với các chỉ mục vật thể (material indices), giúp định hướng hành trình hồi quy của linh hồn.

Bên cạnh đó, các tín hiệu tương tác như: “에헤, 오소서! (*ehe, o-oseo*, ‘ây hề, xin hãy về!’)” “실렸다 (*sillyeotda*, ‘đã nhập rồi’)”.

cho thấy sự chuyển đổi trạng thái trong diễn ngôn nghi lễ, từ giai đoạn mời gọi sang giai đoạn xác nhận hiệu lực. Đặc biệt, “실렸다” đóng vai trò như một chỉ báo diễn ngôn (discourse marker), đánh dấu thời điểm linh hồn đã nhập, qua đó hoàn tất mục tiêu của hành vi nghi lễ. Sự xuất hiện của các phát ngôn này cho thấy nghi lễ không chỉ là chuỗi hành động mang tính biểu tượng, mà còn là một tiến trình tương tác động, trong đó ngôn ngữ tham gia trực tiếp vào việc điều phối và xác nhận trạng thái của thực thể siêu nhiên.

Từ góc độ phân tích diễn ngôn, có thể nhận thấy, kính ngữ trong phân cảnh này không còn gắn với việc thiết lập trật tự quyền uy, mà vận hành như một công cụ tương tác nhằm thiết lập sự đồng cảm và dẫn dắt linh hồn. Các biểu thức kính ngữ, kết hợp với cấu trúc điều kiện và các chỉ mục vật thể, góp phần kiến tạo một “lộ trình hồi quy” (return trajectory), trong đó linh hồn được định vị như một chủ thể có khả năng lựa chọn, cảm nhận và phản hồi.

Trên cơ sở đó, có thể khái quát mô hình ý niệm hóa được kích hoạt trong phân cảnh này như sau: **LINH HỒN ĐƯỢC Ý NIỆM HÓA NHƯ MỘT CHỦ THỂ CÓ CẢM XÚC**, cần được thuyết phục và dẫn dắt, đồng thời **LINH HỒN ĐƯỢC Ý NIỆM HÓA NHƯ MỘT VỊ KHÁCH QUÝ**, được mời gọi và đón tiếp trong không gian nghi lễ.

Song song với đó, toàn bộ diễn ngôn nghi lễ góp phần kiến tạo một mô hình thứ ba, trong đó **NGHI LỄ ĐƯỢC Ý NIỆM HÓA NHƯ MỘT HÀNH TRÌNH HỒI QUY**, với các điểm trung gian và phương tiện hỗ trợ cụ thể.

Tuy nhiên, tương tự như phân cảnh khai quật mộ, cần nhấn mạnh rằng, các mô hình ý niệm hóa này không được tạo ra bởi kính ngữ một cách đơn tuyến, mà là kết quả của sự tương tác giữa nhiều yếu tố, bao gồm hình thức ngôn ngữ, cấu trúc diễn ngôn, vật thể nghi lễ và bối cảnh văn hóa. Trong đó, kính ngữ đóng vai trò như một chỉ mục ngôn ngữ quan trọng, góp phần kích hoạt và định hướng cách tri nhận về mối quan hệ giữa con người và linh hồn trong Shaman giáo Hàn Quốc.

**Bảng 2.** Mô hình ý niệm hóa của phân cảnh Gut gọi hồn

| Miền nguồn                                                                                                                                         | Ẩn dụ                                  | Miền đích                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hành trình</b><br>(Hình ảnh vật dẫn:<br>삼석잔 – chén tam thạch,<br>초백리 – dải chobaekni,<br>상주 췌신 – dép rơm<br>tang chủ, 신/태집 – ngôi nhà Tân Thái) | <b>HÀNH TRÌNH HỒI QUY CỦA LINH HỒN</b> | <b>Quá trình nghi lễ</b><br>Lời khẩn kiến tạo “lộ trình hồi quy” có điểm xuất phát, các trạm trung gian và đích đến rõ ràng, giúp linh hồn được dẫn đường an toàn. |
| <b>Khách quý</b><br>(Đuôi kính ngữ siêu cấp - 오소/-오소서, danh xưng - ㅁ, lời mời và đón chào trang trọng)                                             | <b>LINH HỒN LÀ KHÁCH QUÝ</b>           | <b>Linh hồn</b><br>Linh hồn được ý niệm hóa như vị khách tôn kính, cần được đón tiếp, chăm sóc và an ủi chu đáo.                                                   |

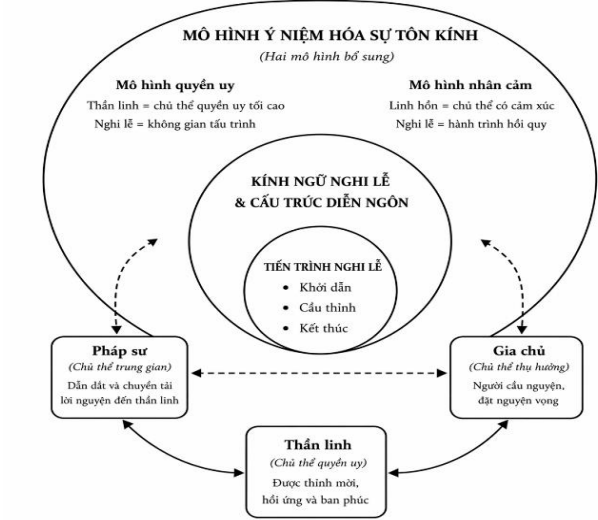
**3.3. Tổng hợp: Mô hình ý niệm hóa bổ sung của sự tôn kính thần linh trong diễn ngôn nghi lễ**

Từ phân tích hai phân cảnh nghi lễ, có thể nhận diện hai mô hình ý niệm hóa sự tôn kính thần linh mang tính bổ sung trong diễn ngôn Gut. Trong nghi lễ khai quật mộ, kính ngữ nghi lễ gắn với các phát ngôn tuyên cáo và cầu thỉnh trang trọng cao, qua đó thần linh được ý niệm hóa như chủ thể quyền uy tối cao trong một trật tự vũ trụ phân tầng tương tự “triều đình thiêng”. Ngược lại, trong nghi lễ gọi hồn, kính ngữ xuất hiện trong các cấu trúc mời gọi và tương tác cảm xúc, qua đó linh hồn được ý niệm hóa như một chủ thể có khả năng phản hồi và cần được dẫn dắt hồi quy.

Sự khác biệt này cho thấy, kính ngữ nghi lễ không vận hành theo một cơ chế đơn nhất, mà linh hoạt chuyển đổi theo bối cảnh nghi lễ, từ việc thiết lập quyền uy thiêng liêng sang kiến tạo tương tác nhân cảm. Hai mô hình này không tồn tại độc lập mà bổ sung cho nhau trong việc duy trì trật tự biểu tượng của Shaman giáo Hàn Quốc.

Từ góc độ ngôn ngữ học văn hóa - tri nhận, kết quả nghiên cứu cho thấy kính ngữ nghi lễ không chỉ là phương tiện biểu đạt thái độ tôn kính, mà còn là chỉ mục ngôn ngữ góp phần kích hoạt và tổ chức các cách tri nhận về thế giới thiêng trong diễn ngôn Gut.

Hình 1 minh họa mối quan hệ giữa biểu thức kính ngữ, cấu trúc diễn ngôn và các mô hình ý niệm hóa trong nghi lễ Gut. Kính ngữ nghi lễ vận hành như một chỉ mục ngôn ngữ, kích hoạt hai mô hình bổ sung: mô hình quyền uy vũ trụ và mô hình thương lượng nhân cảm, tùy theo bối cảnh nghi lễ.



**Hình 1.** Mô hình ý niệm hóa sự tôn kính thần linh qua kính ngữ nghi lễ trong diễn ngôn Gut

4. Bình luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, kính ngữ nghi lễ trong Shaman giáo Hàn Quốc không thể được lý giải đầy đủ nếu chỉ đặt trong khung ngữ dụng học về lịch sử và quản lý thể diện. Trong diễn ngôn Gut, kính ngữ vượt ra ngoài chức năng điều tiết quan hệ xã hội để vận hành như một cơ chế ngôn ngữ - tri nhận, trực tiếp tham gia vào việc tổ chức và duy trì thế giới quan thiêng liêng, qua đó mở rộng nghiên cứu kính ngữ tiếng Hàn sang bình diện tri nhận - văn hóa. Sự tôn kính thần linh không được cấu trúc theo một nguyên lý đơn nhất, mà vận hành linh hoạt tùy theo bối cảnh nghi lễ, được hiện thực hóa qua các biểu thức kính ngữ cụ thể như cấu trúc “-옵소서” trong nghi lễ khai quật mộ và “-오소서” trong nghi lễ gọi hồn.

Từ góc độ ngôn ngữ học văn hóa - tri nhận, kết quả này cho thấy, kính ngữ nghi lễ không chỉ phản ánh các lược đồ văn hóa sẵn có, mà còn đóng vai trò như một chỉ mục ngôn ngữ kích hoạt và định hướng cách tri nhận về quyền uy, trật tự và mối quan hệ giữa con người với thế giới siêu nhiên. Qua đó, diễn ngôn nghi lễ có thể được xem như một không gian tri nhận đặc thù, nơi các mô hình văn hóa được huy động, tái cấu trúc và duy trì thông qua thực hành ngôn ngữ mang tính nghi thức.

Ngoài ra, việc sử dụng ngữ liệu điện ảnh cho thấy, tiềm năng của các hình thức tái hiện đương đại trong nghiên cứu ngôn ngữ nghi lễ. Phân tích không nhằm đánh giá tính xác thực dân tộc học của nghi lễ, mà tập trung vào cách các mô hình ý niệm hóa truyền thống được tái cấu trúc trong diễn ngôn đại chúng, qua đó phản ánh sự vận động của tín ngưỡng trong bối cảnh xã hội hiện đại.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ vai trò của kính ngữ nghi lễ như một cơ chế ngôn ngữ - tri nhận trong việc kiến tạo các mô hình ý niệm hóa sự tôn kính thần linh trong Shaman giáo Hàn Quốc, dựa trên phân tích diễn ngôn hai phân cảnh Gut

trong phim *Exhuma* (2024). Kết quả cho thấy, kính ngữ nghi lễ kích hoạt hai mô hình bổ sung: quyền uy thiêng liêng trong nghi lễ khai quật mộ và thương lượng nhân cảm trong nghi lễ gọi hồn, qua đó thể hiện mối liên hệ trực tiếp giữa hình thức kính ngữ, chức năng diễn ngôn và mô hình ý niệm hóa.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận kính ngữ từ bình diện xã hội sang bình diện tri nhận - văn hóa, đồng thời khẳng định rằng diễn ngôn nghi lễ không chỉ phản ánh mà còn tham gia vào việc tổ chức trật tự thiêng. Ngôn ngữ nghi lễ vì vậy có thể được xem như cơ chế trung gian định hình cách con người tri nhận và tương tác với thần linh. Do giới hạn ngữ liệu, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng để kiểm chứng và phát triển các mô hình đã đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] A. Duranti, *The Anthropology of Intentions: Language in a World of Others*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 2015.

[2] R. L. Janelli and D. Y. Janelli, *Ancestor Worship and Korean Society*. Stanford, CA, USA: Stanford University Press, 1982.

[3] H. M. Sohn, *The Korean Language*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1999.

[4] P. Brown and S. C. Levinson, *Politeness: Some Universals in Language Usage*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 1987.

[5] G. Lakoff and M. Johnson, *Metaphors We Live By*. Chicago, IL, USA: University of Chicago Press, 1980.

[6] F. Sharifian, *Cultural Conceptualizations and Language: Theoretical Framework and Applications*. Amsterdam, The Netherlands: John Benjamins Publishing, 2011.

[7] F. Sharifian, *Cultural Linguistics: Cultural Conceptualisations and Language*. Amsterdam, The Netherlands: John Benjamins Publishing, 2017.

[8] S. E. Martin, *A Reference Grammar of Korean: A Complete Guide to the Grammar and History of the Korean Language*. Tokyo, Japan: Tuttle Publishing, 1992.

[9] K. D. Kyu “Reconfiguration of Korean Shamanic Ritual: Negotiating Practices among Shamans, Clients, and Multiple Ideologies” *Journal of Korean Religions*, vol. 3, no. 2, pp. 11–37, 2012. <https://doi.org/10.1353/jkr.2012.0023>

[10] A. Bruno, *The Gate of Words: Language in the Rituals of Korean Shamanism*. Leiden, The Netherlands: Universiteit Leiden, 2002.

[11] K. D. Kyu “Reconfiguration of Korean Shamanic Ritual: Negotiating Practices among Shamans, Clients, and Multiple Ideologies” *Journal of Korean Religions*, vol. 3, no. 2, pp. 11–37, 2012. <https://doi.org/10.1353/jkr.2012.0023>

[12] L. Q. Khuong and L. N. B. Trang, “A Study on Conceptual Metonymy in English and Vietnamese News Discourse”. *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 24, no. 5B, pp. 1-6, 2026, [https://doi.org/10.31130/ud-jst.2026.24\(5B\).263](https://doi.org/10.31130/ud-jst.2026.24(5B).263)

[13] P. T. T. Dung, H. N. T. Truc, and P. T. Ly, “A Comparative Study of Interpersonal Meaning in Discourse: Systemic Functional Linguistics and Metadiscourse Theory”. *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 24, no. 2, pp. 83-89, 2026, [https://doi.org/10.31130/ud-jst.2026.24\(2\).583](https://doi.org/10.31130/ud-jst.2026.24(2).583)

[14] L. N. Bang and D. T. D. Linh, “The Impact of Korean Culture in the Digital Environment on Learning Effectiveness and Cultural Awareness Among University Students in Ho Chi Minh City”. *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, No. 8A, pp. 65-69, 2025. [https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23\(8A\).352](https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(8A).352).